

Bản án số: 03/2022/DS-ST

Ngày: 16/5/2022

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - HẢI DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

+ *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Điệp;

+ *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Bùi Thị Quy và bà Trần Thị Liên

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa:** Ông Phùng Văn Huân - Kiểm sát viên.

**-Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Thư ký Tòa án.

Ngày 16 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2021/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐHPTST – DS ngày 25/4/2022 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 09/5/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Quốc T, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 8/44T, phường B1, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo ủy quyền của ông T : Bà Phạm Thị D, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số 615 L1, phường L, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn:* ông Tống Thế B, sinh năm 1983; Địa chỉ: Khu M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Có mặt bà D; vắng mặt ông T; ông B có đơn đề nghị vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn ông Lê Quốc T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là bà Phạm Thị D trình bày:*

Do có quan hệ quen biết nên ngày 17/11/2020 Lê Quốc T cho ông Tống Thế B vay số tiền 350.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân với thời hạn vay 01 tháng. Ông B tự nguyện để lại cho 01 biển số tên 192-136 và 01 thẻ Đăng mang tên Tống Thế B để làm tin. Ông T đã cho ông B vay số tiền 350.000.000đ nêu trên và thỏa thuận với lãi suất 4.000.000đ/tháng. Nguồn tiền này là tiền riêng

của cá nhân ông T không liên quan đến ai. Ông T đã ly hôn vợ là bà Trần Thị Y năm 2018. Ông T cũng xác định cho riêng cá nhân ông B vay. Khi vay ông B là người tự viết và ký giấy vay tiền. Hết thời hạn 01 tháng ông B đã trả 160.000.000đ tiền gốc, chưa trả lãi. Ông T đã đòi nhiều lần xong ông B vẫn không trả nên ông T có làm đơn tố cáo ông B đến Công an huyện N tuy nhiên Công an huyện N đã trả lời việc vay mượn giữa ông T và ông B là giao dịch dân sự, không có dấu hiệu tội phạm. Đến nay, ông T và người đại diện theo ủy quyền của ông T đề nghị Tòa án buộc ông B phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 190.000.000đ và tiền nợ lãi tính từ tháng 01/2021 đến ngày xét xử trong đó bao gồm nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn. Trường hợp ông B có tiền trả ngay thì nguyên đơn ông T chỉ yêu cầu ông B trả số tiền gốc là 190.000.000 đồng, miễn toàn B tiền lãi. Nay ông B trình bày thực tế ông B chỉ vay số tiền 300.000.000 đồng chứ không phải vay 350.000.000 đồng như giấy vay tiền và xác định số tiền nợ gốc còn lại là 140.000.000đ ông T không chấp nhận vì khi giao số tiền 350.000.000đ ông T đã nhận đủ và tự viết giấy vay tiền. Ông T cũng không đồng ý việc ông B xin miễn toàn B lãi và trả dần nợ gốc vì ông B đã hứa rất nhiều lần nhưng không trả. Ông T buộc ông B phải trả ông số tiền nợ gốc là 190.000.000đ và nợ lãi trong hạn là 4.000.000đ; nợ lãi quá hạn tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử là 16/5/2022 = 500 ngày (tạm tính đến ngày xét xử). Cụ thể số tiền nợ gốc quá hạn là  $190.000.000đ \times 20\%/365 \text{ ngày} \times 500 \text{ ngày} = 52.055.000đ$  (làm tròn). Tổng số tiền ông B phải trả là 246.055.000đ.

*Theo bị đơn ông B trình bày:* Ông B thừa nhận có vay tiền của ông Lê Quốc T theo giấy vay tiền ngày 17/11/2020 tuy nhiên ông B xác định giấy vay tiền ghi vay 350.000.000đ nhưng thực tế ông chỉ nhận 300.000.000đ. Chữ viết và chữ ký tại giấy vay tiền là do ông tự viết, ký. Khi vay tiền ông có để lại biển tên và thẻ Đảng của ông để làm tin, ông vay số tiền đó với mục đích để kinh doanh. Việc vay mượn giữa ông và ông T chỉ có ông và ông T biết, không ai chứng kiến. Ông xác định ông vay tiền ông T là vay cá nhân không liên quan đến ai, ông đã ly hôn vợ là chị Đặng Thị G vào tháng 8/2020. Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông trả ông T số tiền gốc còn lại là 190.000.000 đồng và lãi 10 tháng (lãi quá hạn) 32.500.000 đồng, lãi trong hạn 4.000.000 đồng/tháng/nợ gốc 350.000.000đ, tổng là 226.500.000 đồng như trong đơn khởi kiện, ông không nhất trí vì thực tế ông chỉ nhận số tiền 300.000.000 đồng và đã trả 160.000.000. Nay ông chỉ thừa nhận còn nợ ông T 140.000.000 đồng tiền nợ gốc. Số tiền lãi chưa trả gồm lãi trong hạn 4.000.000 đồng/tháng/350.000.000đ và lãi quá hạn tính từ tháng 01/2021 là đúng tuy nhiên do hoàn cảnh kinh tế của ông đang gặp

khó khăn đề nghị ông T miễn toàn B lãi và xin trả dần nợ gốc, mỗi tháng trả 10.000.000đ.

*Tại phiên toà sơ thẩm:*

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên quan điểm và đề nghị Tòa án buộc ông Tống Thế B phải trả ông Lê Quốc T số tiền nợ gốc là 190.000.000đ và nợ lãi trong hạn là 4.000.000đ ( $4.000.000\text{đ}/\text{tháng}/350.000.000\text{đ} = 1,14\%/\text{tháng}$ ); nợ lãi quá hạn tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử là  $16/5/2022 = 500$  ngày (tạm tính đến ngày xét xử). Cụ thể số tiền nợ gốc quá hạn là  $190.000.000\text{đ} \times 20\%/365 \text{ ngày} \times 500 \text{ ngày} = 52.055.000\text{đ}$  (làm tròn). Tổng số tiền ông B phải trả là 246.055.000đ (hai trăm bốn mươi sáu triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng) và tiếp tục phải chịu lãi suất phát sinh kể từ sau ngày 16/5/2022 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Không chấp nhận miễn lãi và cho trả dần nợ gốc.

Ông B có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 288, 351, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147; Điều 227, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Luật phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quốc T buộc ông Tống Thế B phải trả ông Lê Quốc T số tiền nợ gốc là 190.000.000đ, số tiền nợ lãi trong hạn là 4.000.000đ/tháng/350.000.000đ và lãi quá hạn 20%/năm từ tháng 01/2021 đến ngày xét xử 16/5/2021 và tiếp tục phải chịu lãi suất phát sinh kể từ sau ngày 16/5/2022 đến khi thanh toán xong nghĩa vụ trả nợ. Về án phí: bị đơn phải chịu án phí theo quy định, hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 08/11/2021, ông Lê Quốc T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Tống Thế B phải trả số tiền nợ gốc còn lại đã vay và tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn có giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 17/11/2020 kèm theo. Do vậy, quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Ông Tống Thế B hiện cư trú tại huyện N nên vụ án còn thời hiệu và thuộc thẩm

quyền giải quyết Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 429 Bộ luật dân sự.

Ông T là nguyên đơn vắng mặt tuy nhiên đã ủy quyền cho bà D; Ông B là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt (có đơn đề nghị vắng mặt) nên HĐXX căn cứ vào Điều 227 BLTTDS xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung:

\* *Đối với yêu cầu về nợ gốc*: Ông Lê Quốc T xác định ngày 17/11/2020 ông Tống Thế B có ký giấy vay tiền của ông Lê Quốc T với tổng số tiền 350.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 4.000.000/tháng, thời hạn vay là 01 tháng. Hết thời hạn 01 tháng ông B đã trả được số tiền gốc 160.000.000đ tuy nhiên đến nay ông B vẫn còn nợ ông T 190.000.000đ tiền gốc còn lại và tiền lãi bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn. Quá trình giải quyết vụ án ông Tống Thế B thừa nhận có vay tiền của ông Lê Quốc T vào ngày 17/11/2020 và viết giấy vay tiền với số tiền 350.000.000đ tuy nhiên ông B cho rằng trong giấy vay tiền viết nội dung vay là 350.000.000đ nhưng thực tế ông chỉ nhận số tiền 300.000.000đ từ ông T, việc vay mượn chỉ có hai người biết ngoài ra không có ai khác; ông B cũng không xuất trình được căn cứ chứng minh ông chỉ vay 300.000.000đ chứ không phải 350.000.000đ như ông T trình bày và như trong giấy biên nhận đã ghi. Ông B xác định giấy vay tiền ngày 17/11/2020 là do ông viết và chữ ký trong giấy vay tiền đó cũng là chữ ký của ông. Do vậy, có căn cứ xác định số tiền ông B vay của ông T là 350.000.000đ. Ông B và ông T đều thừa nhận ông B đã trả 160.000.000đ tiền nợ gốc. Xét, khi tham gia giao kết hợp đồng các bên đều tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, các nội dung đã thỏa thuận và thực hiện trong hợp đồng như số tiền vay, thời điểm vay, thời hạn trả và thỏa thuận về lãi được thể hiện đầy đủ trong giấy vay tiền. Ông B không chứng minh được số tiền vay là 300.000.000đ do vậy, Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu của ông T buộc ông B phải có nghĩa vụ trả ông T số tiền nợ gốc còn lại là 190.000.000đ (350.000.000đ nợ gốc – 160.000.000đ nợ gốc đã trả = 190.000.000đ).

\* *Đối với yêu cầu về lãi suất*: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ông T, lời khai của người đại diện theo ủy quyền của ông T, lời khai của ông B cùng các tài liệu có trong hồ sơ đều thể hiện ông B vay tiền của ông T là vay trong thời hạn 01 tháng với lãi suất 4.000.000đ/tháng tuy nhiên hết thời hạn 01 tháng ông B mới trả được ông T 160.000.000đ tiền gốc và chưa trả bất kỳ một khoản tiền lãi nào. Ông B xác định đến nay ông còn nợ ông T số tiền nợ lãi trong hạn là

4.000.000đ/tháng và lãi quá hạn tính từ tháng 01/2021 nhưng ông B xin miễn toàn B lãi, ông T không đồng ý. Do đó, có căn cứ xác định từ ngày 01/1/2021 đến nay ông B chưa trả tiền lãi cho ông T. Mức lãi suất trong hạn nguyên đơn yêu cầu là  $4.000.000\text{đ}/\text{tháng}/350.000.000\text{đ}$  (nợ gốc đã vay) = 1,14%/tháng và lãi quá hạn là  $20\%/năm/190.000.000\text{đ}$  (số tiền nợ gốc còn lại) là phù hợp pháp luật nên có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về lãi suất quá hạn cụ thể của nguyên đơn (từ ngày 01/01/2021 đến 16/5/2022 (ngày xét xử) = 500 ngày) là  $190.000.000\text{đ} \times 20\%/365 \text{ ngày} (01 \text{ năm}) \times 500 \text{ ngày} = 52.055.000\text{đ}$  (làm tròn) và tiếp tục phải chịu lãi suất phát sinh kể từ sau ngày xét xử ngày 16/5/2022 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Tống Thế B phải chịu án phí theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 288, 351, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Luật phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Công T

1. Buộc ông Tống Thế B phải trả cho ông Lê Quốc T số tiền nợ gốc còn lại là 190.000.000đ, số tiền nợ lãi trong hạn là 4.000.000đ và số tiền nợ lãi quá hạn là  $190.000.000\text{đ} \times 20\%/365 \text{ ngày} \times 500 \text{ ngày} = 52.055.000\text{đ}$  (làm tròn). Tổng số tiền ông B phải trả là 246.055.000đ (hai trăm bốn mươi sáu triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Kể từ ngày tiếp theo của ngày 16/5/2022, ông B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và 468 BLDS.

3. Án phí: Buộc ông Tống Thế B phải chịu 12.302.700đ (mười hai triệu ba trăm linh hai nghìn bảy trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Lê Quốc T số tiền 5.650.000đ (năm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N theo biên lai số AA/2020/0003554 ngày 07 tháng 12 năm 2021 do bà Phạm Thị D nộp thay.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đoàn Thị Diệp**